FireAnt

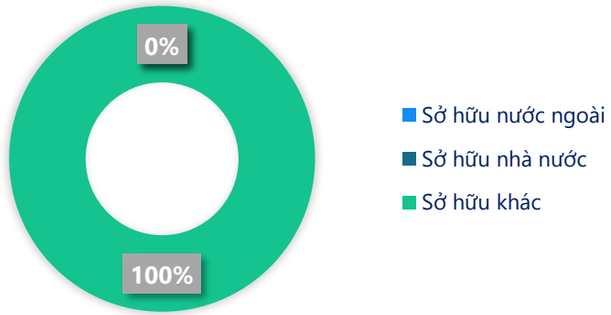
CTCP Petro Times (HNX: PPT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

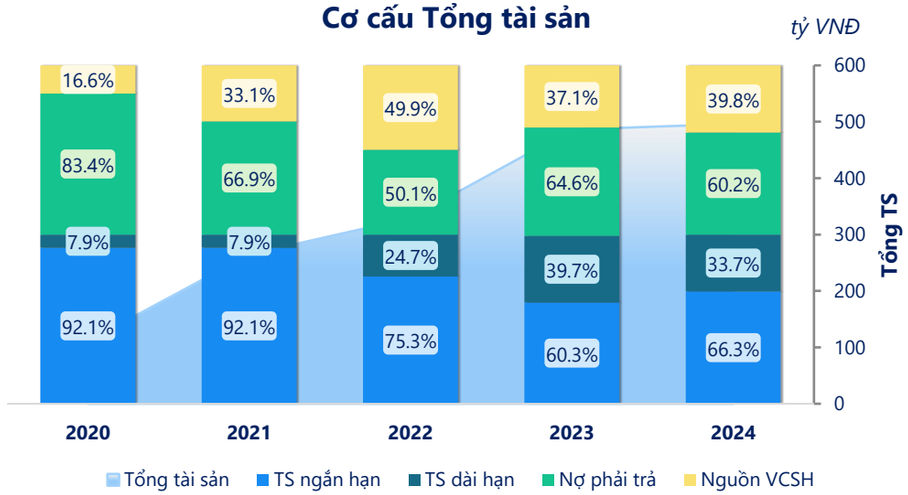
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,106
SL cổ phiếu LH	18,189,988
KLGD BQ 20 phiên (CP)	382,110
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	197
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
P/E	26.7
EPS	498

YTD	1T	3T	6T
PPT	1.5%	9.0%	12.7%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



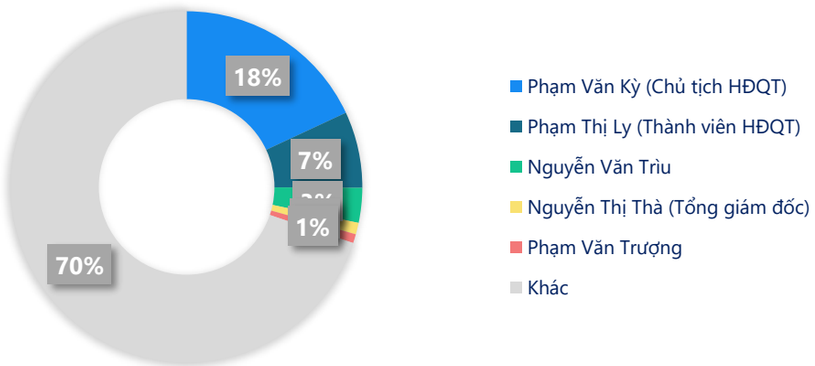
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PPT** năm 2024 tăng trưởng **2.11%** so với năm trước, đạt **496.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

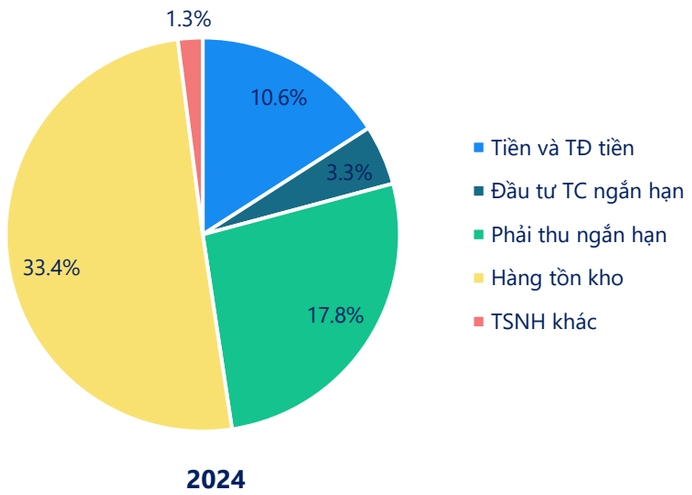


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

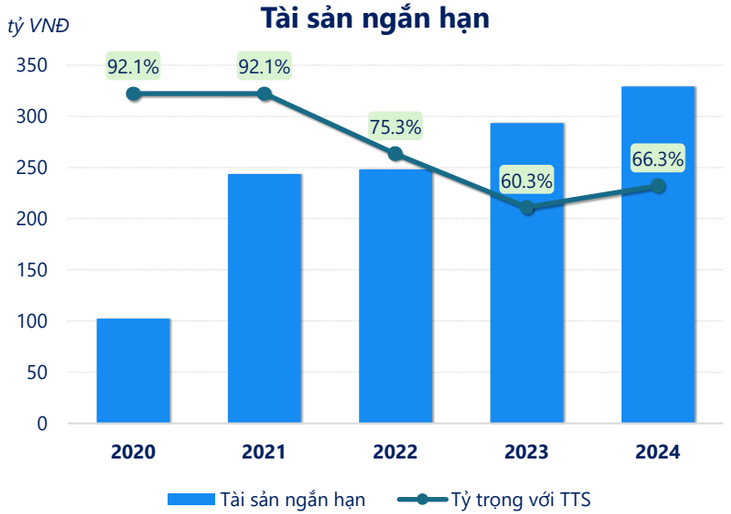
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Văn Kỳ (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **18.1%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Ly (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.02% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Trìu nắm giữ 3.20%.

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

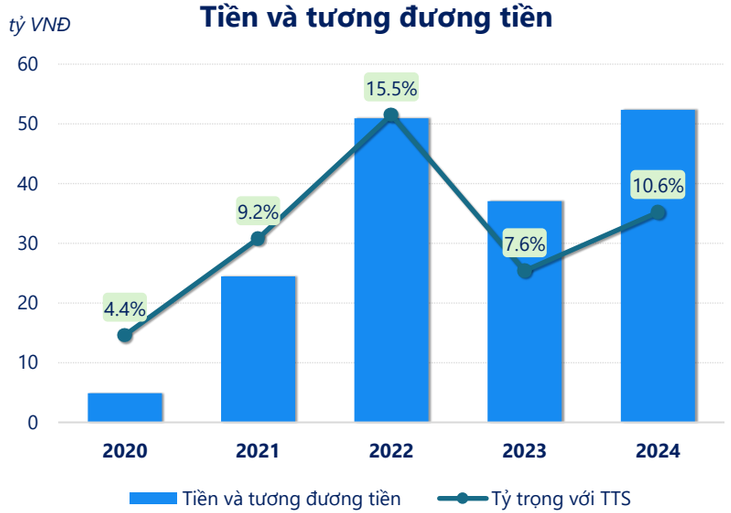
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



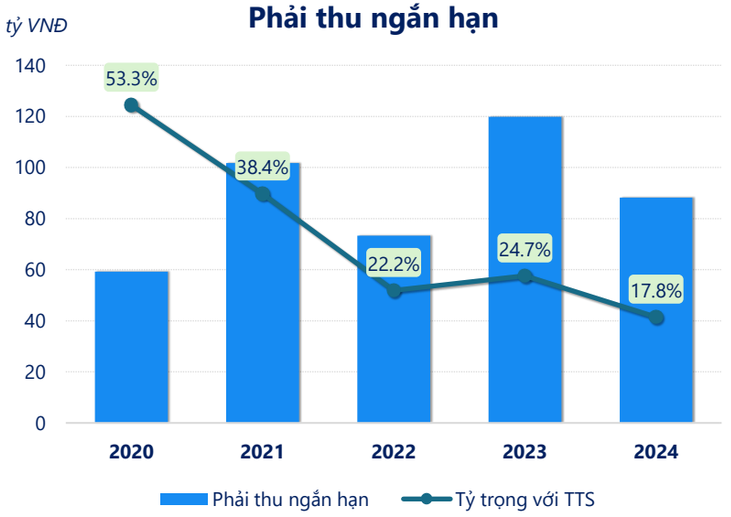
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PPT đạt **329.1** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

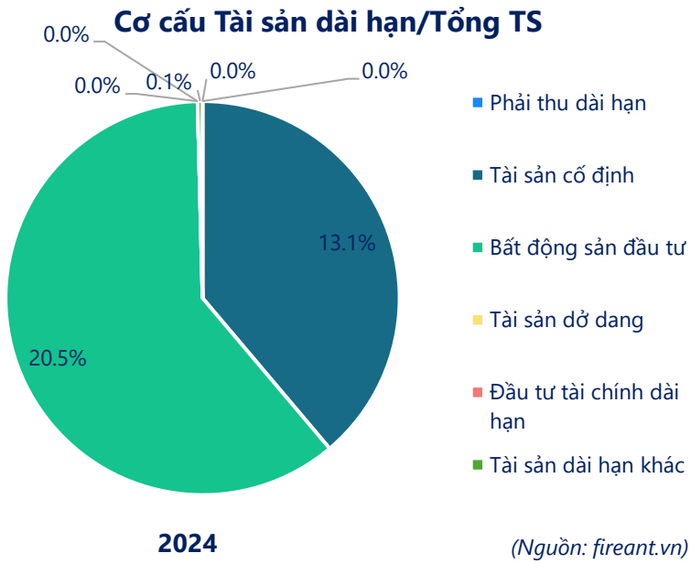


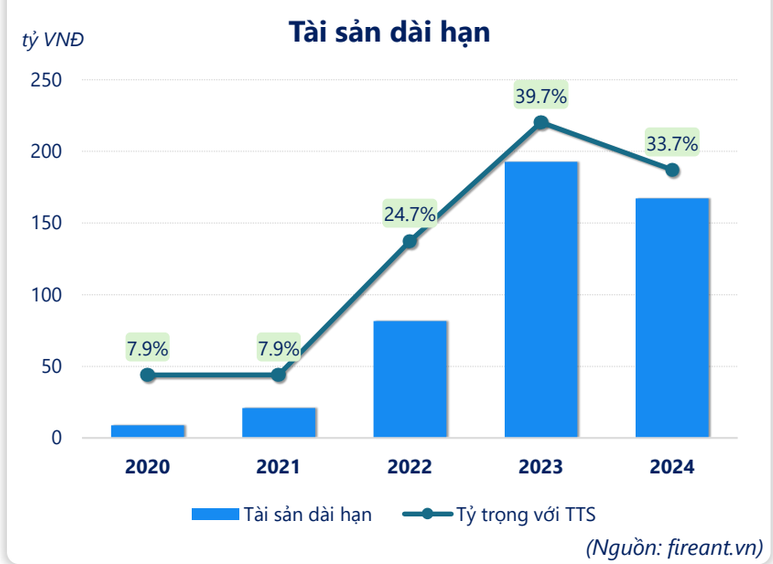
Hàng tồn kho

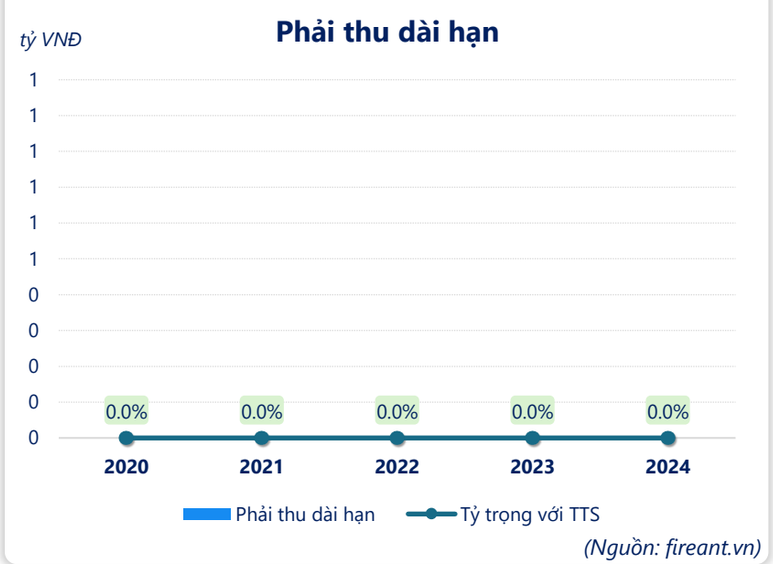


Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

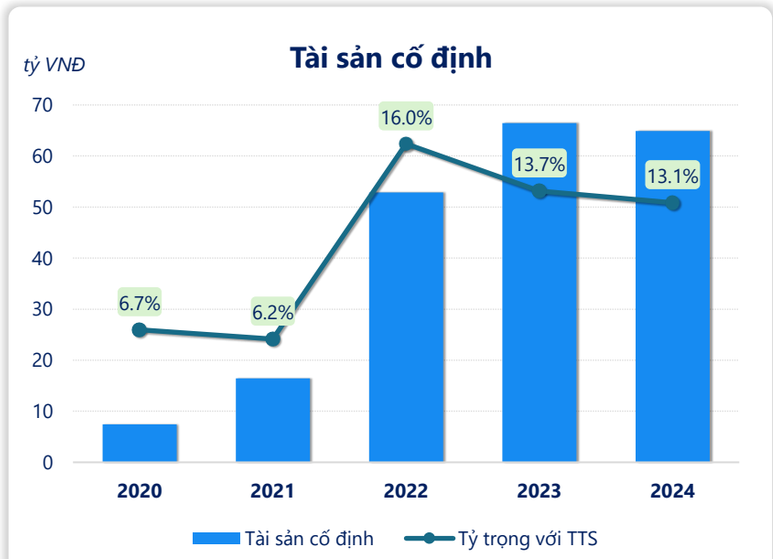


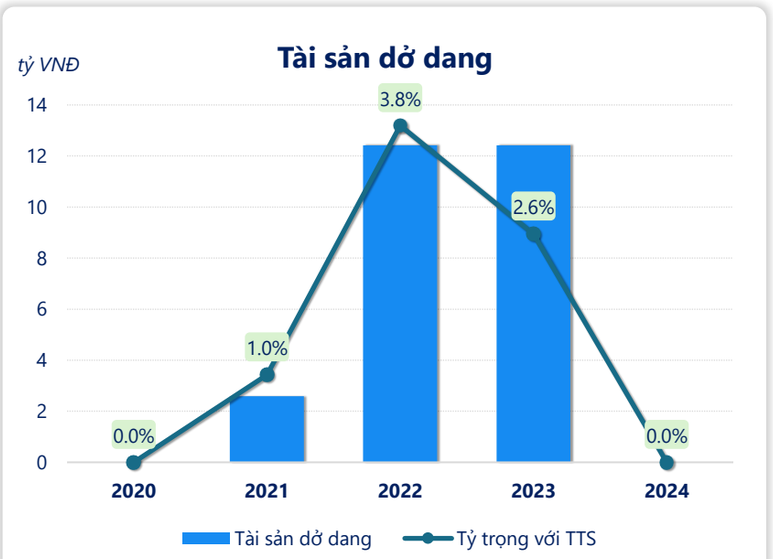




Tài sản dài hạn đạt **167.1** tỷ đồng giảm **13.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.7%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **20.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.1%.

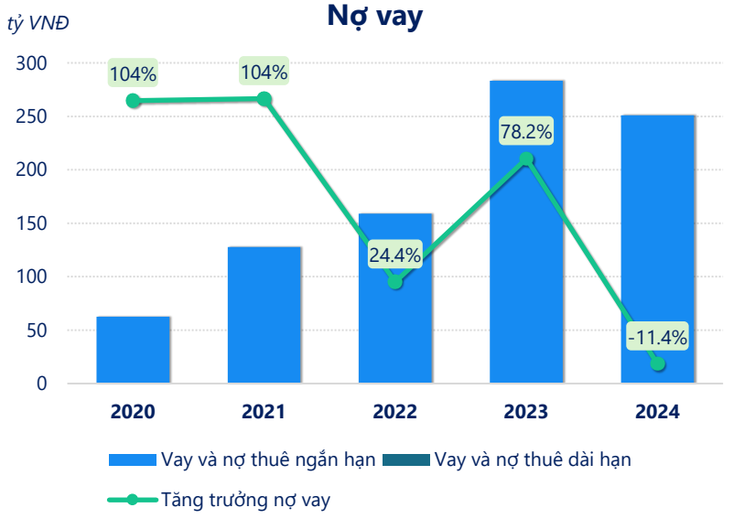
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



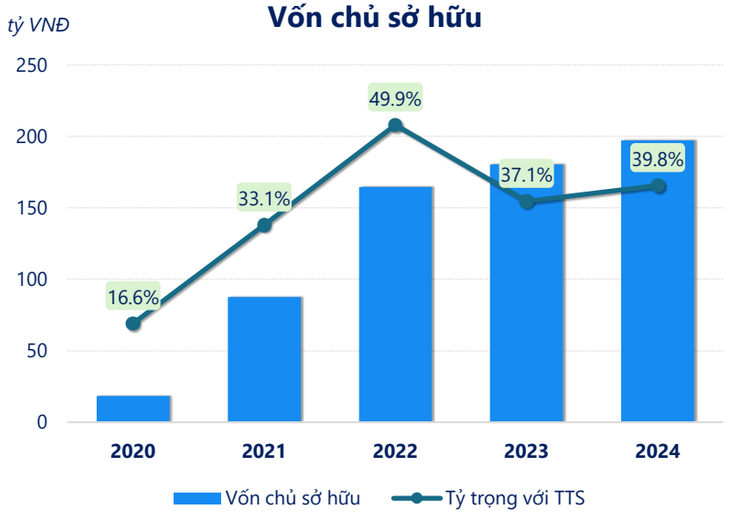


CTCP Petro Times (HNX: PPT)

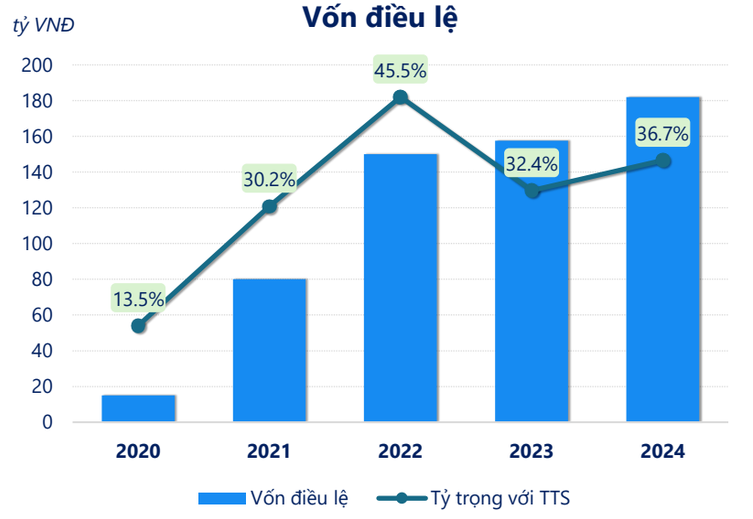
Nợ vay



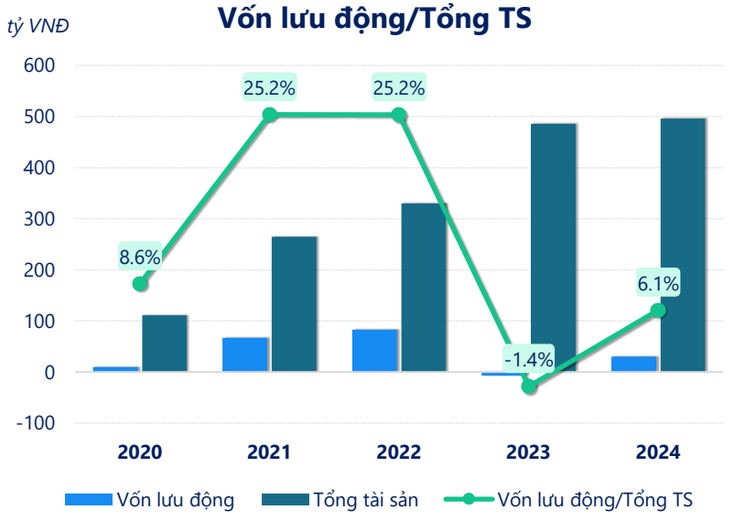
Vốn chủ sở hữu



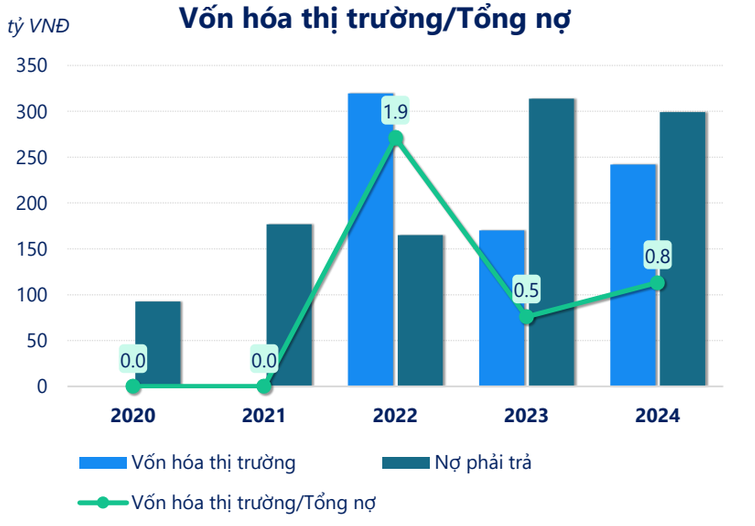
Vốn điều lệ



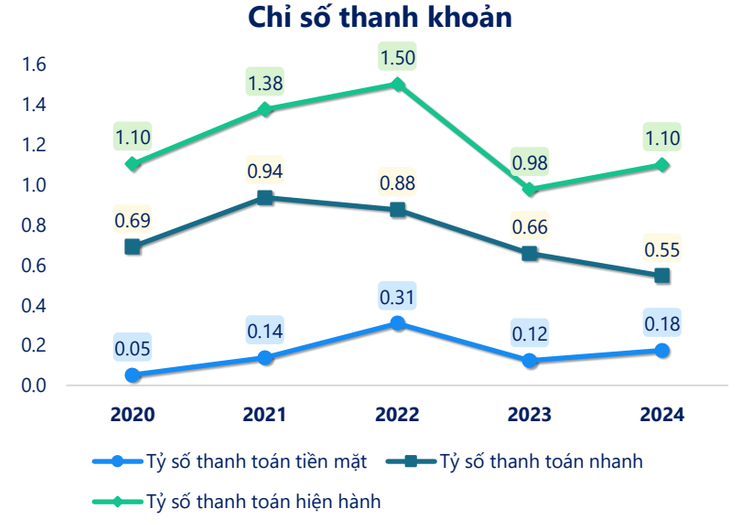
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**496**	**486**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	329	293	12.2%
Tiền và tương đương tiền	52.4	37.0	41.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	38.7	-58.1%
Phải thu ngắn hạn	88.7	120	-26.1%
Hàng tồn kho	165	95.7	72.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.64	1.95	241%
Tài sản dài hạn	**167**	**193**	**-13.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.9	66.4	-2.3%
Bất động sản đầu tư	102	102	-0.1%
Tài sản dở dang	0	12.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.67**	**2.20**	**-69.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	314	-4.7%
Nợ ngắn hạn	**299**	**300**	**-0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	283	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	5.88	524%
Nợ dài hạn	0	13.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**197**	**180**	**9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**197**	**180**	**9.4%**
Vốn điều lệ	182	158	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**497**	**1,432**	**2,120**	**3,306**	**4,040**
Giá vốn hàng bán	487	1,416	2,087	3,269	4,005
Lợi nhuận gộp	**9.78**	**15.9**	**32.9**	**36.7**	**35.3**
Doanh thu HĐTC	0.02	4.03	3.66	8.29	9.02
Chi phí TC	2.67	7.50	16.2	15.3	13.6
Chi phí lãi vay	**2.67**	**5.68**	**10.9**	**15.3**	**13.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	1.71	3.68	14.3	15.1
Chi phí QLDN	3.59	4.85	7.47	5.80	5.22
LN thuần từ HĐKD	**1.75**	**5.90**	**9.21**	**9.49**	**10.4**
Lợi nhuận khác	-0.31	-0.39	-0.36	-0.06	0.91
LN trước thuế	**1.44**	**5.51**	**8.85**	**9.42**	**11.3**
Lợi nhuận sau thuế	**1.09**	**4.24**	**7.01**	**7.53**	**9.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.09**	**4.24**	**7.01**	**7.53**	**9.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.8	-78.7	-7.09	-15.7	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	-31.9	-66.7	-130	42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.8	130	100	132	-23.8
Tiền đầu kỳ	1.81	4.87	24.4	50.9	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**3.06**	**19.6**	**26.5**	**-13.9**	**15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	24.4	50.9	37.0	52.4

Powered by Infographic